



CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 đã được soát xét.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (nay là Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính TP. Hà Nội) cấp lần đầu ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 về việc cập nhật lại địa giới hành chính.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng*).

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Vũ Thị Cẩm Trang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Đình Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tống Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc - Phụ trách Kinh doanh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Dương Đình Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Số: 420/2026/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Armephaco**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco được lập ngày 26/8/2026, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ/CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2026	01/01/2026
			VND	(Trình bày lại) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160)	100		1.436.329.270.183	1.169.913.746.475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	31.462.940.638	62.130.634.459
1. Tiền	111		31.462.940.638	62.130.634.459
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.9	16.767.921.096	16.430.816.438
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		16.767.921.096	16.430.816.438
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.129.651.632.382	771.255.243.244
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	695.634.906.551	529.369.783.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	406.476.638.702	210.625.634.656
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	28.722.824.543	32.442.562.534
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(1.182.737.414)	(1.182.737.414)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	249.289.423.234	305.541.120.760
1. Hàng tồn kho	141		249.289.423.234	305.541.120.760
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		9.157.352.833	14.555.931.574
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.10	52.500.000	30.080.689
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		9.096.593.272	14.525.850.885
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.13	8.259.561	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260+270)	200		147.344.732.716	148.512.915.190
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.864.147.040	1.864.147.040
5. Phải thu dài hạn khác	215	5.4	1.864.147.040	1.864.147.040
II. Tài sản cố định	220		13.217.882.929	14.377.750.653
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	13.217.882.929	14.377.750.653
- Nguyên giá	222		43.544.429.592	43.544.429.592
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.326.546.663)	(29.166.678.939)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		1.020.285.000	1.020.285.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.020.285.000)	(1.020.285.000)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		122.395.370	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		122.395.370	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.9	131.614.966.102	131.513.707.913
1. Đầu tư vào Công ty con	261		108.500.000.000	108.500.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	262		17.765.940.000	17.765.940.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		22.000.000	22.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(22.000.000)	(22.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		5.349.026.102	5.247.767.913
VII. Tài sản dài hạn khác	270		525.341.275	757.309.584
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.10	525.341.275	757.309.584
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		1.583.674.002.899	1.318.426.661.665

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2026	01/01/2026
			VND	(Trình bày lại) VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.397.058.557.886	1.135.255.268.549
I. Nợ ngắn hạn	310		1.396.124.105.886	1.134.320.816.549
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	449.197.825.887	340.238.187.805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	301.959.094.759	185.431.344.986
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		877.584.667	877.584.667
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.13	476.995.315	627.412.418
5. Phải trả người lao động	315		1.451.380.918	1.602.027.659
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	16.932.332.708	7.821.725.585
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	83.464.290.222	95.057.194.154
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.16	541.742.141.804	502.642.879.669
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		22.459.606	22.459.606
II. Nợ dài hạn	330		934.452.000	934.452.000
8. Phải trả dài hạn khác	338	5.15	934.452.000	934.452.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	186.615.445.013	180.575.393.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		346.794.237	346.794.237
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.691.061.355
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.577.589.421	31.537.537.524
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		34.133.537.524	31.249.523.236
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		3.444.051.897	288.014.288
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.583.674.002.899	1.315.830.661.665

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền

Bùi Xuân Bình

Dương Đình Sơn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	599.829.077.503	415.501.676.313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		599.829.077.503	415.501.676.313
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	579.381.977.939	400.704.592.394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		20.447.099.564	14.797.083.919
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	8.774.019.193	7.153.206.848
8. Chi phí tài chính	23	6.4	7.090.500.065	4.144.699.163
Trong đó: Chi phí đi vay	24		6.162.298.388	2.620.673.279
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	8.520.970.123	6.452.912.694
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	10.277.078.175	8.416.573.745
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22-(23+25+26)}	30		3.332.570.394	2.936.105.165
12. Thu nhập khác	31	6.6	444.091.763	10.054.104
13. Chi phí khác	32	6.6	332.610.260	750.970.894
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	111.481.503	(740.916.790)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.444.051.897	2.195.188.375
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	654.220.045
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.444.051.897	1.540.968.330

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền



Bùi Xuân Bính



Dương Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.444.051.897	2.195.188.375
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.159.867.724	658.902.298
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8.772.289.326)	(7.062.993.501)
- Chi phí đi vay	06		6.162.298.388	2.620.673.279
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.993.928.683	(1.588.229.549)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(367.691.656.431)	38.551.376.347
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		56.251.697.526	(19.939.878.356)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		221.136.657.945	52.664.537.638
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		209.548.998	(9.368.056)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(4.594.929.131)	(3.348.039.453)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(654.220.045)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(82.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(92.694.752.410)	65.593.978.526
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(122.395.370)	(4.319.701.696)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(16.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.050.191.824	10.692.641.697
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.927.796.454	(9.627.059.999)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		341.427.079.194	248.880.920.321
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(302.327.817.059)	(262.570.771.804)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		39.099.262.135	(13.689.851.483)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(30.667.693.821)	42.277.067.044
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	62.130.634.459	31.570.147.453
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	31.462.940.638	73.847.214.497

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Tổng Giám đốc




Dương Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Armephaco tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/8/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/8/1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/4/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (nay là Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở tài chính TP. Hà Nội) cấp lần đầu ngày 23/6/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 về việc cập nhật lại địa giới hành chính.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 19/8/2025 của Công ty là 130.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã AMP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đầu;
 - Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đầu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
 - Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu; Chi tiết:
 - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
 - Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
 - Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
 - Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
 - Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
 - Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Hà Nội	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%	100%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	Sản xuất bơm tiêm sử dụng 1 lần và sản xuất dụng cụ y tế	32,3%	32,3%	32,3%

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Armephaco Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	D2 - 11 Đường số 1, Khu dân Cư Nam Long, phường Cái Răng, TP. Cần Thơ.
Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tầng Bạt Hồ, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội (Ngừng hoạt động từ năm 2018)
Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng.	Số 31 Bùi Công Trứ, Phường Xuân Hòa, TP. Đà Nẵng

1.6. Số lượng lao động tại thời điểm cuối kỳ kế toán

Số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2026: 46 người (Tại ngày 31/12/2025: 46 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

(i) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...):
Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công ty giao dịch tại ngày 30/6/2026.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.	

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm kế toán được phân bổ trong 08 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí phân bổ

Chi phí phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí phân bổ: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí phân bổ dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	14.739.915	262.541.293
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	31.448.200.723	61.868.093.166
Cộng	31.462.940.638	62.130.634.459

(*) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	29.620.049.815	55.369.677.331
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thành Đô	983.135.320	555.866.077
Các Ngân hàng khác	845.015.588	5.942.549.758
Cộng	31.448.200.723	61.868.093.166

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	695.634.906.551	(1.182.737.414)	529.369.783.468	(1.182.737.414)
Công ty Cổ phần Y tế DNT Việt Nam	27.921.800.118	-	19.607.739.531	-
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	32.167.037.123	-	32.167.037.123	-
Công ty 36.66	23.637.947.637	-	3.601.341.607	-
Bệnh viện Đa khoa Khu vực Cù Lao Minh	-	-	13.755.000.000	-
Công ty TNHH Kashima	22.235.396.508	-	22.235.396.508	-
Công ty Cổ phần Hệ thống Công nghệ ETC	57.454.784.838	-	-	-
Sở Y Tế Hải Phòng	28.108.047.100	-	-	-
Các đối tượng khác	504.109.893.227	(1.182.737.414)	438.003.268.699	(1.182.737.414)
Cộng	695.634.906.551	(1.182.737.414)	529.369.783.468	(1.182.737.414)

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Kèm theo theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	406.476.638.702	-	210.625.634.656	-
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	20.690.981.187	-	20.690.981.187	-
Công ty TNHH Dược phẩm Bắc Bình	26.995.659.047	-	3.517.924.508	-
Công ty TNHH Dược phẩm Long Giang	25.238.896.718	-	995.609.344	-
Công ty TNHH Trang thiết bị Y tế QV	17.095.519.566	-	17.095.519.566	-
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	14.847.080.961	-	14.847.080.961	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Việt Liên	-	-	14.138.141.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Phát triển ABG Việt Nam	54.726.652.000	-	25.340.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Đầu tư Việt Liên DSL	18.582.702.237	-	4.461.343.000	-
Công ty Cổ phần LIWORLD CO	24.364.460.000	-	10.685.070.000	-
Công ty Cổ phần VINATECH	38.832.600.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm EOC Việt Nam	35.355.500.000	-	258.000.000	-
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Y tế Nam Tiến	17.206.328.003	-	250.010.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VRT	30.632.642.220	-	30.689.930.220	-
Các đối tượng khác	81.907.616.763	-	67.656.024.370	-
Cộng	406.476.638.702	-	210.625.634.656	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.4 Phải thu khác

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Trình bày lại Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	28.722.824.543	-	32.442.562.534	-
Tạm ứng	12.109.373.977	-	10.032.340.547	-
Ký cược, ký quỹ	1.961.995.340	-	2.024.315.663	-
Phải thu khác	14.651.455.226	-	20.385.906.324	-
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	3.705.646.102	-	6.373.911.618	-
Công ty TNHH Một Thành Viên 120 Arrmephaco	4.641.290.355	-	3.054.418.194	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thiết Bị Y Tế 130 Armephaco	3.996.426.684	-	3.443.899.348	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	1.234.573.837	-	7.092.225.179	-
Các khoản phải thu khác	1.073.518.248	-	421.451.985	-
Dài hạn	1.864.147.040	-	1.864.147.040	-
Ký cược, ký quỹ	1.864.147.040	-	1.864.147.040	-
Cộng	30.586.971.583	-	34.306.709.574	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	13.577.936.978	-	19.964.454.340	-

5.5 Nợ xấu

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.182.737.414	-	1.182.737.414	-
Trong đó:	Quá hạn 6 tháng-1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Kỹ thuật Việt Hải				286.716.981
Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng				122.490.501
Nguyễn Văn Luận - CN Trung tâm Kỹ thuật Thiết bị y tế				77.693.846
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Các đối tượng khác				117.007.180 578.828.906
Cộng	-	-	-	1.182.737.414

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.709.209.445	-	1.709.209.445	-
Chi phí sản xuất	433.431.449	-	12.762.092.305	-
kinh doanh dở dang	247.146.782.340	-	291.069.819.010	-
Hàng hóa				
Cộng	249.289.423.234	-	305.541.120.760	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi

thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng tài sản cố định hữu hình trở lên:

TT	Tên tài sản	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
		Nguyên giá	Giá trị HMLK	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị HMLK	Giá trị còn lại
1	Nhà điều hành Công ty -118VXT	5.004.023.742	3.430.851.357	1.573.172.385	5.004.023.742	3.331.593.461	1.672.430.281
2	Thi công sửa chữa, nâng cấp tòa nhà văn phòng và khuôn viên tại 118 Vũ Xuân Thiều (2024-2025)	5.107.032.400	780.746.323	4.326.286.077	5.107.032.400	274.240.644	4.832.791.756
3	Kho đạt tiêu chuẩn GSP-WHO 597,4m2	7.523.861.962	3.950.542.888	3.573.319.074	7.523.861.962	3.763.992.336	3.759.869.626
4	Máy chạy thận nhân tạo 4008	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-
Cộng		22.134.918.104	12.662.140.568	9.472.777.536	22.134.918.104	11.869.826.441	10.265.091.663

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			108.500.000.000	108.500.000.000	108.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV 120 Arnephaco	100%	100%	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Arnephaco	100%	100%	18.500.000.000	18.500.000.000	18.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	100%	100%	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			17.765.940.000	17.765.940.000	17.765.940.000	-
Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahankook	32,30%	32,30%	17.765.940.000	17.765.940.000	17.765.940.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác			22.000.000	-	22.000.000	(22.000.000)
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	10%	10%	22.000.000	-	22.000.000	(22.000.000)
Cộng			126.287.940.000	126.265.940.000	126.287.940.000	(22.000.000)

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn						
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>						
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thanh Đô	16.767.921.096	16.767.921.096	-	16.430.816.438	16.430.816.438	-
<i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	16.672.000.000	16.672.000.000	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thanh Đô	16.672.000.000	16.672.000.000	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-
<i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	95.921.096	95.921.096	-	430.816.438	430.816.438	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thanh Đô	95.921.096	95.921.096	-	430.816.438	430.816.438	-
Dài hạn						
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>						
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thanh Đô	5.349.026.102	5.349.026.102	-	5.247.767.913	5.247.767.913	-
<i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	5.136.518.630	5.136.518.630	-	5.136.518.630	5.136.518.630	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thanh Đô	5.136.518.630	5.136.518.630	-	5.136.518.630	5.136.518.630	-
<i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	212.507.472	212.507.472	-	111.249.283	111.249.283	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Thanh Đô	212.507.472	212.507.472	-	111.249.283	111.249.283	-
Cộng	22.116.947.198	22.116.947.198	-	21.678.584.351	21.678.584.351	-

(*): Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP với kỳ hạn 12 đến 13 tháng và lãi suất từ 4,2% đến 4,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Kèm theo theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.10 Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	52.500.000	30.080.689
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	52.500.000	30.080.689
Dài hạn	525.341.275	757.309.584
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	525.341.275	757.309.584
Cộng	577.841.275	787.390.273

5.11 Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	449.197.825.887	340.238.187.805
RV Healthcare Pte Ltd	8.881.365.960	17.026.245.960
Richwell Trading Private Limited	74.040.663.500	74.040.663.500
PHARMASCIENCE INC	20.705.934.946	5.581.340.680
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Kim Hữu	-	13.399.153.600
Công ty Cổ phần Nhà máy Trang thiết bị	20.389.236.933	19.299.746.356
Y tế Usm Healthcare		
Công ty Cổ phần Dược phẩm T&T	14.375.218.305	14.375.218.305
Công ty TNHH Amec Holdings	17.777.365.000	17.777.365.000
Novatechnic Company Limited	31.634.992.200	-
Công ty TNHH Trang thiết bị Y tế Anh Khoa	22.947.208.000	-
Microtech Plus INC	60.055.627.170	-
Các đối tượng khác	178.390.213.873	178.738.454.404
Cộng	449.197.825.887	340.238.187.805

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	301.959.094.759	185.431.344.986
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	16.132.636.500	16.132.636.500
Công ty TNHH Công nghệ Cao su Việt nam	102.116.435.674	17.586.254.893
Công ty Cổ phần EROMED	38.446.000	13.806.733.000
Công ty Cổ phần Liworldco	24.575.000.000	24.575.000.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	7.396.733.000	17.644.000.000
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	33.185.303.400	33.185.303.400
Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy	-	32.515.150.220
Công ty TNHH Vật tư thiết bị Y tế Nam Tiến	35.197.902.501	5.252.250.001
Các đối tượng khác	83.316.637.684	24.734.016.972
Cộng	301.959.094.759	185.431.344.986

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Phải nộp	627.412.418	275.874.554	426.291.657	476.995.315
<i>Ngắn hạn</i>	<i>627.412.418</i>	<i>275.874.554</i>	<i>426.291.657</i>	<i>476.995.315</i>
Thuế XNK		3.527.550	3.527.550	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	627.412.418	272.347.004	422.764.107	476.995.315
Phải thu	-	9.129.472.617	9.137.732.178	8.259.561
<i>Ngắn hạn</i>	<i>-</i>	<i>9.129.472.617</i>	<i>9.137.732.178</i>	<i>8.259.561</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	9.129.472.617	9.137.732.178	8.259.561

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>16.932.332.708</i>	<i>7.821.725.585</i>
Chi phí lãi vay	16.932.332.708	7.821.725.585
Cộng	16.932.332.708	7.821.725.585

5.15 Phải trả khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>83.464.290.222</i>	<i>95.057.194.154</i>
Kinh phí Công đoàn	2.744.160.236	2.553.850.176
Bảo hiểm Xã hội	218.625.813	226.659.256
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.300.000	24.300.000
Phải trả, phải nộp khác	80.477.204.173	92.252.384.722
Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)	58.689.748.328	55.955.367.997
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	5.419.502.770	6.970.989.204
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	7.731.633.352	7.731.633.352
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Novaphar	-	10.285.000.000
Các khoản phải trả khác	8.636.319.723	11.309.394.169
Dài hạn	934.452.000	934.452.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	934.452.000	934.452.000
Cộng	84.398.742.222	95.991.646.154
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên liên quan	5.936.215.133	7.532.535.459
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

(*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m2 đất tại xã Ngọc Hồi, TP Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m2 đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m2 đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP. Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m2 đất tại địa chỉ Số 8 Tầng Bạt Hồ, Phường Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Kèm theo theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2026 (VND)		Phát sinh trong kỳ (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (1)	541.742.141.804	541.742.141.804	341.427.079.194	302.327.817.059	502.642.879.669	502.642.879.669
	117.499.832.585	117.499.832.585	117.499.832.585	64.391.277.232	64.391.277.232	64.391.277.232
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (2)	50.359.429.592	50.359.429.592	50.355.793.382	53.327.866.773	53.331.502.983	53.331.502.983
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	116.572.123.947	116.572.123.947	125.885.718.447	158.775.783.872	149.462.189.372	149.462.189.372
- CN Thăng Long (3)						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	39.292.063.680	39.292.063.680	47.685.734.780	16.612.889.182	8.219.218.082	8.219.218.082
- CN Đồng Đô (4)						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Đầu tư An Huy (5)	203.000.000.000	203.000.000.000	-	-	203.000.000.000	203.000.000.000
Vay các đối tượng khác (6)	15.018.692.000	15.018.692.000	-	9.220.000.000	24.238.692.000	24.238.692.000
Cộng	541.742.141.804	541.742.141.804	341.427.079.194	302.327.817.059	502.642.879.669	502.642.879.669
Trong đó: Vay các bên liên quan						
trình bày Thuyết minh 7.1	6.000.000.000	6.000.000.000	-	3.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0262/2025/HĐHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 10/06/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô ngày 16/03/2026 với hạn mức cấp tín dụng là 53.331.000.000 VND. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn; dư bảo lãnh và dư phát hành L/C được chuyển tiếp từ các hợp đồng cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1758456/HĐTD ngày 05/12/2024. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 30/06/2026. Thời hạn cho vay không quá 9 tháng. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 80/2026/HĐTD/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 28/05/2026 với hạn mức tín dụng không vượt quá 650 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 600 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dư nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 98/2025/HĐTD/TLG ký ngày 27/05/2025. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng lần lượt: Hợp đồng bảo đảm số 85/2019/HĐBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; số 41/2026/HĐBD/TLG ký ngày 09/02/2026; số 80/2026/HĐBD/TLG ký ngày 31/03/2026; số 104/2026/HĐBD/TLG ký ngày 13/04/2026; số 52/2026/HĐBD/TLG ký ngày 03/03/2026; số 59/2026/HĐBD/TLG ký ngày 09/03/2026; số 48/2026/HĐBD/TLG ký ngày 11/02/2026; số 75/2026/HĐBD/TLG ký ngày 31/03/2026; số 64/2026/HĐBD/TLG ký ngày 10/03/2026.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số CLC-59635-01 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Đô ngày 30/10/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh bảo lãnh phục vụ hoạt động thương mại được, thiết bị y tế; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn cho vay tối đa của các khoản vay từng lần không được vượt quá 9 tháng. Biện pháp bảo đảm: cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.
- (5) Hợp đồng cho vay tiền số 2511/2025/ANHUY-PHACO với Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Đầu tư An Huy ngày 25/11/2025 số tiền vay 203 tỷ đồng. Mục đích cho vay: theo nhu cầu kinh doanh, đầu tư; thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền với lãi suất cho vay: 9%/năm.
- (6) Hợp đồng vay các cá nhân thời hạn 01 năm, lãi suất 10%/năm



CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
Số 118, phố Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN
Kèm theo theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguyên vốn đầu tư XD CB	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	130.000.000.000	-	18.691.061.355	31.249.523.236	300.000.000	180.240.584.591
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.884.014.288	-	2.884.014.288
Chuyển số dư theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC	-	346.794.237	-	-	(300.000.000)	46.794.237
Số dư tại 01/01/2026	130.000.000.000	346.794.237	18.691.061.355	34.133.537.524	-	183.171.393.116
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.444.051.897	-	3.444.051.897
Số dư tại 30/6/2026	130.000.000.000	346.794.237	18.691.061.355	37.577.589.421	-	186.615.445.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Công ty TNHH Đầu tư Tài sản Việt Leader	30.303.780.000	30.303.780.000
Ông Phạm Công Đoàn	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	20.787.890.000	20.787.890.000
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	599.100.823.521	413.287.184.376
Doanh thu cung cấp dịch vụ	728.253.982	2.214.491.937
Cộng	599.829.077.503	415.501.676.313

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Giá vốn hàng bán	579.381.977.939	400.704.592.394
Cộng	579.381.977.939	400.704.592.394

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn, cho vay	444.271.209	202.585.229
Cổ tức lợi nhuận được chia	8.329.747.984	6.860.408.272
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		90.213.347
Cộng	8.774.019.193	7.153.206.848
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan:</i>	<i>8.329.747.984</i>	<i>6.860.408.272</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay	6.162.298.388	2.620.673.279
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	928.201.677	1.524.025.884
Cộng	7.090.500.065	4.144.699.163
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí tài chính với các bên liên quan:</i>	<i>-</i>	<i>322.328.767</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.5 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí bán hàng	8.520.970.123	6.452.912.694
Chi phí nhân viên	4.133.016.995	3.873.018.745
Chi phí vật liệu bán hàng	48.810.662	12.195.555
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	2.803.704	3.804.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.039.287.858	2.326.569.749
Chi phí bằng tiền khác	297.050.904	237.324.100
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.277.078.175	8.416.573.745
Chi phí nhân viên quản lý	5.071.663.765	3.877.762.552
Chi phí vật liệu quản lý	560.283.914	442.462.328
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	790.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.159.867.724	658.902.298
Thuế phí và lệ phí	1.321.718.672	989.895.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.731.096.314	1.616.553.269
Các khoản chi phí bán hàng khác	432.447.786	830.206.458
Cộng	18.798.048.298	14.869.486.439

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu nhập khác		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	443.704.019	-
Thu nhập khác	387.744	10.054.104
Cộng	444.091.763	10.054.104
Chi phí khác		
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính, Bảo hiểm xã hội	12.429.359	748.234.673
Chi ủng hộ xây dựng Nhà tình nghĩa	320.000.000	-
Chi phí khác	180.901	2.736.221
Cộng	332.610.260	750.970.894
Lợi nhuận khác	111.481.503	(740.916.790)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.444.051.897	2.195.188.375
- Các khoản điều chỉnh tăng:	345.039.619	748.234.673
+ <i>Phạt chậm nộp BHXH, thuế và chi phí khác</i>	332.429.359	748.234.673
+ <i>Chi phí khác</i>	12.610.260	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế:	8.329.747.984	6.860.408.272
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	8.329.747.984	6.860.408.272
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	(4.540.656.468)	(3.916.985.224)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Thuế TNDN truy thu các năm trước	-	654.220.045
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	654.220.045

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.088.175.071	469.003.337
Chi phí nhân công	9.204.680.760	7.748.781.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.159.867.724	658.902.298
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.458.235.508	7.740.931.505
Chi phí khác bằng tiền	729.498.690	2.066.677.489
Cộng	18.640.457.753	18.684.295.926

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	1.019.910.318	923.151.963
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác	Lương	1.483.505.558	1.064.694.167

Trong đó chi tiết như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Ông Phạm Công Đoàn	Chủ tịch HĐQT	578.374.457	476.521.643
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	103.999.998	103.078.787
Bà Vũ Thị Cẩm Trang	Thành viên HĐQT	103.999.998	103.078.787

Lương, Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Bà Nguyễn Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	182.202.535	191.624.262
Ông Lê Mạnh Hiền	Thành viên BKS	25.666.665	24.424.242
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	25.666.665	24.424.242

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Ông Dương Đình Sơn	Tổng Giám đốc	577.071.714	525.542.667
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc	330.840.875	-
Ông Tống Văn Biên	Phó Tổng Giám đốc PTKD	-	150.000.000
Ông Bùi Xuân Bính	Kế toán trưởng	370.973.310	297.640.000
Bà Ngô Thị Mai Phương	Thư ký HĐQT-Người công bố thông tin (Bỏ nhiệm ngày 01/3/2025)	204.619.659	91.511.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khác			13.577.936.978	19.964.454.340
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	Cổ tức	3.705.646.102	6.373.911.618
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	Cổ tức	4.641.290.355	3.054.418.195
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	Cổ tức	3.996.426.684	3.443.899.348
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	Cổ tức	1.234.573.837	7.092.225.179
Phải trả khác			5.936.215.133	7.532.535.459
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Công ty con	Các khoản phải trả khác	516.712.363	417.350.105
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	Các khoản phải trả khác	5.419.502.770	6.970.989.204
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	Các khoản phải trả khác	-	144.196.150
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			6.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	Vay	6.000.000.000	9.000.000.000
Giao dịch các bên liên quan khác				

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Mua hàng			-	2.826.864.838
Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco	Công ty con	Mua hàng	-	2.826.864.838
Doanh thu hoạt động tài chính			8.329.747.984	6.860.408.272
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	Cổ tức	2.955.774.650	3.041.080.256
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	Cổ tức	3.086.872.161	1.033.778.815
Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco	Công ty con	Cổ tức	1.052.527.336	1.021.064.707
Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	Cổ tức	1.234.573.837	1.764.484.494
Chi phí tài chính			-	322.328.767
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	Lãi vay	-	322.328.767
Trả vay			3.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	Trả gốc vay	3.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, do đó Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty như sau:

Khoản mục	MS	Số dư tại ngày 31/12/2025 (Đã trình bày) VND	Số dư tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại) VND	Chênh lệch VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	16.000.000.000	16.430.816.438	(430.816.438)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	16.000.000.000	16.430.816.438	(430.816.438)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	771.797.308.965	771.255.243.244	542.065.721
Phải thu ngắn hạn khác	136	32.984.628.255	32.442.562.534	542.065.721
Đầu tư tài chính dài hạn	260	131.402.458.630	131.513.707.913	(111.249.283)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.136.518.630	5.247.767.913	(111.249.283)
Tổng Tài sản	280	1.318.426.661.665	1.318.426.661.665	-
Nợ ngắn hạn		1.134.320.816.549	1.134.320.816.549	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	877.584.667	(877.584.667)
Phải trả ngắn hạn khác	320	95.934.778.821	95.057.194.154	877.584.667
Tổng Nguồn vốn		1.318.426.661.665	1.318.426.661.665	-

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền

Bùi Xuân Bình

Dương Đình Sơn

